

CÔNG KHAI
ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
(Theo điều 8, Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	64	1	14	48		1		26	30	6	60	0	0	0
I	Giáo viên	58		11	47				26	30	3	57	0	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	13			13				6	6		12	0	0	0
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	5			5				1	3		4	0	0	0
3	Tin học	1			1				1	0		1	0	0	0
4	Âm nhạc	2			2				1	1		2	0	0	0
5	Mỹ thuật	2			2				0	2		2	0	0	0
6	Thể dục	2			2				2	0		2	0	0	0
7	GV TPT	1			1				1	0		1			
II	Cán bộ quản lý	3		3						3					
1	Hiệu trưởng	1	1							1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2		2			
III	Nhân viên	3			2		1								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														

(Có 1 GV văn hóa và 1 GV Tiếng Anh thuộc diện HĐ 111 năm học 2025-2026)

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 100% Cán bộ, giáo viên, nhân viên.

2. Thông tin về Cơ sở vật chất.

STT	Nội dung	Số lượng	So với yêu cầu tối thiểu theo quy định
	Tổng diện tích đất (m²)	4726	Thiếu
	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2461	Thiếu
	Phòng hành chính, quản trị	10 phòng	Đủ
I	Số phòng học/số lớp	35/35	Đủ
II	Loại phòng học		
	Phòng học kiên cố	35	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	50,4	Đảm bảo
2	Diện tích thư viện, thiết bị (m ²)	60	Đảm bảo
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	370	Đảm bảo
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	126	Đảm bảo
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	Đảm bảo
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50,4	Đảm bảo
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20	Đảm bảo
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	30	Đảm bảo
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	32	Thiếu
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	32	Thiếu
1.1	Khối lớp 1	8	Đủ
1.2	Khối lớp 2	8	Đủ
1.3	Khối lớp 3	8	Đủ
1.4	Khối lớp 4	8	Đủ
1.5	Khối lớp 5	0	Thiếu
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	

2.5	Khối lớp 5	8	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	78	Đủ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	38	Đủ
2	Cát xét	02	
3	Màn hình tương tác	03	Đủ
4	Loa kéo	02	Đủ
5	Tủ lưu trữ và sạc máy tính bảng	01	Đủ
6	Mút hút bụi	01	Đủ
7	Laptop	02	Đủ
8	Cabin	35	Đủ
9	Máy tính bảng HS	35	Đủ
10	Tai nghe HS (phòng KHCN)	35	Đủ
11	Headphone (phòng TA)	35	Đủ
12	Đầu Video/đầu đĩa	02	Đủ
13	Máy soi	32	Đủ

- **Danh mục sách giáo khoa:** Thông báo kết quả lựa chọn sách giáo khoa số 01/TB-THNTH ngày 24/3/2025 (Có file đính kèm).

- **Danh mục xuất bản phẩm tham khảo:** Quyết định số 63/QĐ-THNTH ngày 8/8/2025 phê duyệt danh mục xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường năm học 2024-2025 kèm danh mục (Có file đính kèm).

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

- **Kế hoạch tự đánh giá:** Kế hoạch tự đánh giá số 26/KH-THNTH ngày 16/5/2025 (Có file đính kèm).

- **Báo cáo cải tiến chất lượng trong chu kỳ:** Báo cáo số 16/BC-THNTH ngày 20/5/2025 (Có file đính kèm).

Nơi nhận:

- Trang TTĐT (CM công khai);
- Lưu: Hồ sơ công khai

HIỆU TRƯỞNG

Trần Nguyên Lâm